

Phụ lục VII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Vùng thủy lợi	Nội dung thực hiện
1	Phát triển tổng thể hệ thống thủy lợi vùng Hải Dương (đôi với phần thuộc vùng Bắc Hưng Hải), phục vụ đa mục tiêu và bảo vệ môi trường bền vững	Vùng Hải Dương (đôi với phần thuộc vùng Bắc Hưng Hải)	- Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới, hiện đại hóa các công trình thủy lợi đầu mối lớn và công trình điều tiết trên kênh trực chính. - Cải tạo, xây dựng mới, hiện đại hóa các công trình tại đầu kênh nhánh cấp 1 để kiểm soát số lượng và chất lượng nước trước khi chảy vào các kênh trực chính. - Cải tạo, hoàn thiện hệ thống thủy lợi do các địa phương thành phố quản lý nhằm bảo đảm cấp nước, tiêu nước, bảo vệ chất lượng nước phục vụ khai thác đa mục tiêu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. - Xây dựng hệ thống thu gom tập trung, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi chảy ra trực chính kênh Bắc Hưng Hải trên địa bàn thành phố. - Gia cố bờ kênh kết hợp chỉnh trang, nắn chỉnh các đoạn sông cong để tạo quỹ đất phục vụ phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, thoát nước... theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; phát triển không gian đô thị sinh thái, nông thôn văn minh kết hợp hoạt động du lịch, văn hóa, thể thao... dọc các tuyến kênh trực trên cơ sở tận dụng quỹ đất dư ra sau nắn chỉnh tuyến kênh.
2	Bảo vệ nguồn nước ngọt trong các hệ thống thủy lợi; tăng năng lực trữ nước trong các tuyến sông trực, kênh trực chính, kênh có dung tích trữ lớn.	Đa Độ, Thủy Nguyên, An Hải, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Hải Dương	- Nâng cấp công trình đầu mối cấp nước - Xây dựng hệ thống thu gom, chuyển hướng tiêu thoát nước mưa, nước thải hai bên bờ các nguồn nước ngọt. - Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công đầu kênh cấp I kết nối trực tiếp với các sông, kênh cấp nước ngọt; - Nạo vét, đắp hoàn thiện bờ sông, kè bờ kênh trực chính tăng dung tích trữ nước ngọt. - Cải tạo, mở rộng mặt cắt các tuyến kênh cấp I chuyển hướng nguồn tiếp nhận, nước thải, hạn chế tiêu thoát vào công trình trữ nước ngọt.

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Vùng thủy lợi	Nội dung thực hiện
			- Cấm mốc hành làng bảo vệ nguồn nước.
3	Cải tạo, nâng cấp xây dựng mới công trình kênh tiêu, công trình đầu mối tiêu	Đa Độ, Thủy Nguyên, An Hải, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Hải Dương	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình đầu mối tiêu (kênh, cống, trạm bơm) tiêu thoát nước cho các khu vực dân cư, khu, cụm công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.
4	Cải tạo, nâng cấp xây dựng mới trạm bơm, cống, kênh cấp nước, dẫn nước sau trạm bơm điện tưới	Đa Độ, Thủy Nguyên, An Hải, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Hải Dương	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm điện tưới, cống hiện có; xây dựng mới một số trạm bơm, cống chủ động cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; cấp nước cho sản xuất; kiên cố hoá và xây dựng mới kênh sau trạm bơm.
5	Nâng cao năng lực công trình thủy lợi	Vùng Hải Dương	- Tăng cường năng lực hệ thống bơm (Xây mới, nâng cấp, di chuyển, bổ sung công suất trạm bơm). - Tăng cường khả năng tưới tiêu tự chảy ra sông ngoài (Xây mới các cống đầu mối qua đê; cải tạo, nâng cấp mở rộng các cống dưới đê). - Củng cố hệ thống nội vùng (Cải tạo hệ thống tự chảy ven sông Hương; cải tạo cống đầu kênh trục, kênh trục dẫn thoát nước; kiên cố hoá kênh mương). - Duy trì công trình hoạt động ổn định hiện có (cải tạo, duy tu, sửa chữa các công trình trạm bơm, cống tưới tiêu, kênh dẫn hiện có) - Cải tạo, nâng cấp và xây mới cống, trạm bơm đầu mối, công trình điều tiết.
6	Cải tạo, củng cố an toàn hồ đập	Vùng triều Hải Dương	Cải tạo, nâng cấp, duy tu, sửa chữa các hồ chứa hiện có; xây dựng quy trình vận hành đảm bảo an toàn hồ đập, an toàn vùng hạ du
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi trên đặc khu Cát Hải, Bạch Long Vĩ	Đặc khu Cát Hải, Bạch Long Vĩ	Xây dựng hồ chứa và công trình thủy lợi cung cấp nước ngọt
8	Đập điều tiết ngăn mặn trên sông Thái Bình	Vùng Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	- Xây dựng các đập điều tiết ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Thái Bình
9	Cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Toàn thành phố	- Xây dựng phương án Cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. - Lên kế hoạch và triển khai ở các hệ thống thủy lợi.

STT	Nhiệm vụ, giải pháp	Vùng thủy lợi	Nội dung thực hiện
10	Cải tạo, nâng cấp, xây mới công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng	Toàn thành phố	Địa phương, đơn vị quản lý định kỳ kiểm tra, rà soát, xác định công trình cần xây mới, nâng cấp và tích hợp vào quy hoạch vùng địa phương; định kỳ tổng hợp trong kế hoạch duy tu, sửa chữa, cải tạo hàng năm

Ghi chú: Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi mang tính định hướng. Tên, vị trí, quy mô, phân kỳ đầu tư, tổng mức đầu tư, diện tích đất sử dụng sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và trong các dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối nhu cầu sử dụng đất và huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Nhà máy nước (NMN)	Nguồn nước dự kiến	Các vùng cấp nước dự kiến
1	NMN An Dương	Sông Rế	Vùng 1, Vùng 2, Vùng 4, Vùng 6
2	NMN Hưng Đạo	Sông Đa Độ	Vùng 2, Vùng 5, Vùng 6
3	NMN Ngũ Lão*	Sông Giá	Vùng 3
4	NMN Thuỷ Sơn	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
5	NMN Đông Sơn	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
6	NMN Liên Khê	Hồ Sông giá	Vùng 3
7	NMN Cao Nhân	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
8	NMN Chính Mỹ	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
9	NMN Quảng Thanh	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
10	NMN Ngũ Lão II**	Sông Giá	Vùng 3
11	NMN Phả Lễ	Sông Giá	Vùng 3
12	NMN An Lư	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
13	NMN Minh Tân (P. Bạch Đằng)	Sông Giá	Vùng 3
14	NMN Lưu Kiếm	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
15	NMN Cầu Nguyệt	Sông Đa Độ	Vùng 2, Vùng 4, Vùng 5
16	NMN Vật Cách 1,2	Sông Vật Cách	Vùng 1, Vùng 3, Vùng 4
17	NMN Kim Sơn 1	Sông Rế	Vùng 4
18	NMN Kim Sơn 2	Sông Đa Độ	Vùng 1, Vùng 4
19	NMN Cẩm Thượng	Sông Thái Bình	Vùng 7
20	NMN Việt Hòa	Sông Thái Bình	Vùng 7
21	NMN ORET	Sông Thái Bình	Vùng 7
22	NMN Viwaseen 6	Sông Lai Vu	Vùng 7
23	NMN Cộng Hòa	Sông Kinh Thầy	Vùng 7
24	NMN Nam Đồng	Sông Thái Bình	Vùng 7
25	NMN Tiên Tiến	Sông Thái Bình	Vùng 7

STT	Nhà máy nước (NMN)	Nguồn nước dự kiến	Các vùng cấp nước dự kiến
26	NMN Văn An	Sông Kinh Thầy	Vùng 8
27	NMN Bến Tắm	Sông Kinh Thầy	Vùng 8
28	NMN An Lạc	Sông Kinh Thầy	Vùng 8
29	NMN Kỳ Sơn	Sông Thái Bình	Vùng 7, Vùng 11
30	NMN Hiệp Sơn	Sông Kinh Thầy	Vùng 13
31	NMN Bạch Đằng	Sông Kinh Thầy	Vùng 13
32	NMN Ngũ Đoan	Sông Đa Độ	Vùng 2
33	NMN Kiến Quốc	Sông Đa Độ	Vùng 2
34	NMN Hữu Bằng	Sông Đa Độ	Vùng 2
35	NMN Minh Tân (xã Kiến Minh)	Sông Đa Độ	Vùng 2
36	NMN Kiến Hải	Sông Đa Độ	Vùng 2, Vùng 5
37	NMN An Tiến	Sông Đa Độ	Vùng 4
38	NMN Quang Trung	Sông Đa Độ	Vùng 4
39	NMN Trường Thành	Sông Đa Độ	Vùng 4
40	NMN Vĩnh Bảo 1	Sông Chanh Dương	Vùng 5
41	NMN Vĩnh Bảo 2	Sông Chanh Dương	Vùng 5
42	NMN Liên Am	Sông Chanh Dương	Vùng 5
43	NMN Tiên Phong II	Sông Hoá	Vùng 5
44	NMN Cao Minh	Sông Hoá	Vùng 5
45	NMN Dũng Tiến II	Sông Luộc	Vùng 5
46	NMN Vĩnh Thịnh	Sông Luộc	Vùng 5
47	NMN Vĩnh Long 2	Sông Luộc	Vùng 5
48	NMN Bắc Tiên Lãng	Sông Thái Bình	Vùng 5
49	NMN Cái Giá	Nước hồ	Vùng 6
50	NMN An Bình	Sông Thái Bình	Vùng 7
51	NMN Thái Tân	Sông Thái Bình	Vùng 7
52	NMN Hồng Lạc	Sông Rạng	Vùng 9
53	NMN Thanh Lang	Sông Rạng	Vùng 9
54	NMN Thanh Hà	Sông Thái Bình	Vùng 9
55	NMN Ninh Giang	Sông Luộc	Vùng 10
56	NMN Hưng Long	Sông Luộc	Vùng 10, Vùng 7
57	NMN Đông Kỳ	Sông Thái Bình	Vùng 11
58	NMN Tiên Động	Sông Luộc	Vùng 11
59	NMN Nguyên Giáp	Sông Luộc	Vùng 11
60	NMN Hưng Đạo	Sông Thái Bình	Vùng 11

STT	Nhà máy nước (NMN)	Nguồn nước dự kiến	Các vùng cấp nước dự kiến
61	NMN Đức Xương (An Bình)	Sông Luộc	Vùng 12
62	NMN Thanh Miện	Sông Luộc	Vùng 12
63	NMN Nam Thanh Miện	Sông Luộc	Vùng 12, Vùng 7
64	NMN Ngũ Phúc	Sông Rạng	Vùng 14
65	NMN Tam Kỳ	Sông Lạch Tray	Vùng 14
66	NMN Kim Đinh	Sông Rạng	Vùng 14
67	NMN Tuấn Việt	Sông Rạng	Vùng 14
68	NMN Liên Hòa	Sông Rạng	Vùng 14, Vùng 4, Vùng 9
69	NMN Hợp Tiến	Sông Thái Bình	Vùng 7, Vùng 8
70	NMN Bắc An Phụ	Sông Kinh Thầy	Vùng 13
71	NMN Đức Chính	Sông Thái Bình	Vùng 7
72	Các nhà máy nước tiềm năng sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển		

Ghi chú:

Số lượng nhà máy nước, quy mô công suất, phạm vi, nguồn và vùng cấp nước nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành hoặc dự án đầu tư. Tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước, điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.

* Tại thôn Trung Sơn, xã Ngũ Lão, nay là xã Ngũ Lão, thành phố Hải Phòng.

** Tại thôn 3 xã Ngũ Lão, nay là xã Ngũ Lão, thành phố Hải Phòng

Phụ lục IX

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Vùng thoát nước thải	Số trạm xử lý nước thải khoảng
I	Cải tạo, nâng cấp trạm xử lý nước thải	
1	Vùng 1 + 2 (Gồm các phường: Hồng Bàng, Hồng An, An Dương, An Phong, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Phù Liễn, Kiến An, Hải An, Đông Hải, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương)	1
2	Vùng 3 (các phường, xã: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lư Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê)	2
3	Vùng 5 (các xã: Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng)	1
4	Vùng 7 (các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, phường Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc)	1
II	Xây mới trạm xử lý nước thải	
1	Vùng 1 + 2 (Gồm các phường: Hồng Bàng, Hồng An, An Dương, An Phong, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Phù Liễn, Kiến An, Hải An, Đông Hải, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương)	7
2	Vùng 3 (các phường, xã: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lư Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê)	5
3	Vùng 4 (các phường, xã: An Dương, Hồng An, An Hải, An Phong, Phù Liễn, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão)	8
4	Vùng 5 (các xã: Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng)	10
5	Vùng 6 (đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ)	5
6	Vùng 7 (các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, phường Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc)	6
7	Vùng 8 (các phường: Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành)	10

STT	Vùng thoát nước thải	Số trạm xử lý nước thải khoảng
8	Vùng 9 (các phường, xã: Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Phú Thái)	11
9	Vùng 10 (các xã: Kẻ Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Nguyễn Lương Bằng)	5
10	Vùng 11 (các xã: Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân)	5
11	Vùng 12 (các xã: Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyễn Giá)	6
12	Vùng 13 (các xã: Tứ Minh, Mao Điền, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh)	6
13	Vùng 14 (các xã: Nam An Phụ, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú)	7
14	Vùng 15 (các xã: Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Đại Sơn, Lai Khê)	5
15	Vùng 16 (các xã: Nguyễn Bình Khiêm, Hà Nam, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành)	6
16	Vùng 17 (các xã: Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu)	5
17	Vùng 18 (các xã: Thượng Hồng, Trường Tân, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện)	7

Ghi chú: Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải mang tính định hướng. Số lượng, quy mô công suất, nguồn tiếp nhận của các dự án cải tạo/xây mới trạm xử lý nước thải sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư.

Phụ lục X

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
VÀ NGHĨA TRANG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

I. KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI

STT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô khoảng (ha)
I	Các khu xử lý chất thải đã có		
1	Khu xử lý chất thải Tràng Cát*	Phường Hải An	60
2	Khu xử lý chất thải Đình Vũ	Phường Đông Hải	29
3	Khu xử lý chất thải Gia Minh	Phường Bạch Đằng	35
4	Khu xử lý chất thải Nam Cầu Kiền	Phường Thiên Hương	8
5	Khu xử lý chất thải Áng Chà Chà	Đặc khu Cát Hải	11
6	Khu xử lý chất thải Lai Khê	Xã Lai Khê	50-60
7	Khu xử lý chất thải Minh Tân	Phường Bạch Đằng	50
8	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Hồng An	Phường Hồng An	4-6
II	Các khu xử lý chất thải phát triển mới		
9	Khu xử lý chất thải Trần Dương	Xã Nguyễn Bình Khiêm	80
10	Khu xử lý chất thải phía Bắc Thủy Nguyên	Phường Bạch Đằng	80
11	Khu xử lý chất thải Quang Trung- Quang Hưng	Xã An Quang	4
12	Khu xử lý chất thải Đồng Văn	Phường Hồng An	56
13	Khu xử lý chất thải Đồng Bài	Đặc khu Cát Hải	5
14	Khu xử lý chất thải Bạch Long Vĩ	Đặc khu Bạch Long Vĩ	0,6
15	Khu xử lý chất thải Tân Trào	Xã Kiến Hưng	10
16	Khu xử lý chất thải Ngọc Chủ	Xã An Trường	10
17	Khu xử lý chất thải Cấp Tiến-Kiến Thiết	Xã Tân Minh	30
18	Khu xử lý chất thải Thượng Hồng	Xã Thượng Hồng	4-11
19	Khu xử lý chất thải Chí Linh	Phường Trần Nhân Tông	10
20	Khu xử lý chất thải Kinh Môn	Phường Nhị Chiểu	10
21	Khu xử lý chất thải Hồng Châu	Xã Hồng Châu	10-15

STT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô khoảng (ha)
22	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Hiệp Sơn	Phường Phạm Sư Mạnh	17,3
23	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Bến Rừng (KCN Bến Rừng)	Phường Nam Triệu	3
24	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Đồng Hòa	Phường Lê Chân	3
25	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Nam An Phú	Xã Nam An Phú	3-5
26	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Ninh Giang	Xã Ninh Giang	3
27	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Cẩm Giàng	Xã Cẩm Giàng	3
28	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng Bàng La	Phường Nam Đồ Sơn	5
III	Các khu, cơ sở xử lý chất thải khác	Thành phố Hải Phòng	Phù hợp với các quy hoạch, quy định có liên quan

Ghi chú: Số lượng các khu xử lý chất thải, vị trí, quy mô quy hoạch dự kiến nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa tại các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục cho phù hợp với nhu cầu xử lý chất thải cũng như điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực. Rà soát, đánh giá sự phù hợp, khả thi của các vị trí quy hoạch Dự án đốt rác phát điện trên địa bàn thành phố, thực hiện điều chỉnh trong trường hợp cần thiết.

II. NGHĨA TRANG

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô khoảng (ha)	Ghi chú
I	Các nghĩa trang đã có			
1	Nghĩa trang Ninh Hải	Phường Dương Kinh	9,29	Di dời theo lộ trình
2	Nghĩa trang Phi Liệt	Xã Việt Khê	60	
3	Nghĩa trang Sơn Thủy Vĩnh Hằng	Phường Thủy Nguyên	19,1	
4	Nghĩa trang Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn	3,24	Di dời theo lộ trình
5	Nghĩa trang Cầu Cưng	Phường Tân Hưng	10	
II	Các nghĩa trang quy hoạch mới			
6	Nghĩa trang phía Bắc phường Cổ Thành	Phường Chí Linh	16	

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô khoảng (ha)	Ghi chú
7	Nghĩa trang xã Bắc An	Phường Nguyễn Trãi	100	
8	Nghĩa trang phường Hiệp Sơn	Phường Phạm Sư Mạnh	10	
9	Nghĩa trang Kim Thành	Xã Phú Thái	20	
10	Nghĩa trang Thanh Hà	Xã Thanh Hà	10	
11	Nghĩa trang Thúc Kháng - Kê Sắt	Xã Kê Sắt	10	
12	Nghĩa trang Thái Hòa	Xã Thượng Hồng	4-7	
13	Nghĩa trang Đồng Rừng	X. Tân Minh, Tiên Minh	94,5	
14	Các khu nghĩa trang khác khi đủ điều kiện	Thành phố Hải Phòng		

Ghi chú: Số lượng các khu nghĩa trang cấp thành phố, cấp liên xã/phường và vị trí, quy mô quy hoạch dự kiến nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa tại các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục cho phù hợp với nhu cầu cũng như điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh dự kiến	Địa điểm
A	Cơ sở y tế khám chữa bệnh, điều dưỡng, phục hồi chức năng			
I	Khối công lập			
	Các Đơn vị đã có (mở rộng và nâng cấp)			
1	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	02	> 1.800	CS1: Phường Lê Chân CS2: Phường An Hải
2	Bệnh viện Đa khoa Hải Dương	02	> 1.100	CS1: Phường Lê Thanh Nghị CS2: Phường Hải Dương
3	Bệnh viện Kiến An	01	> 700	Phường Phù Liễn
4	Bệnh viện Nhi Hải Phòng	01	> 700	Phường Kiến An
5	Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	02	> 650	CS1: Phường Hồng Bàng CS2: Phường Hồng Bàng
6	Bệnh viện Mắt Hải Phòng	02	> 150	CS1: Phường An Biên CS2: Phường An Biên
7	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Phòng	01	> 300	Phường Gia Viên
8	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	01	> 300	Phường Phù Liễn
9	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng	01	> 300	Phường An Hải
10	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	01	> 200	CS1: Phường Phù Liễn CS 2: Phường Đồ Sơn
11	Bệnh viện Phổi Hải Dương	01	> 355	Phường Lê Thanh Nghị
12	Bệnh viện Nhi Hải Dương	01	> 450	Phường Thạch Khôi
13	Bệnh viện Phụ sản Hải Dương	01	> 315	Phường Lê Thanh Nghị
14	Bệnh viện Mắt và Da Liễu Hải Dương	01	> 130	Phường Hải Dương
15	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	01	> 274	Phường Hải Dương
16	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương	01	> 80	Phường Lê Thanh Nghị
17	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Dương	01	> 300	Phường Thạch Khôi
18	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương	01	> 265	Phường Tân Hưng
19	Bệnh viện Phong Chí Linh	01	> 135	Phường Trần Nhân Tông
20	Trung tâm Y tế Cát Hải	01	> 100	Đặc khu Cát Hải
21	Trung tâm Y tế An Dương	01	> 250	Phường An Dương

STT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh dự kiến	Địa điểm
22	Trung tâm Y tế Dương Kinh	01	> 200	Phường Hưng Đạo
23	Trung tâm Y tế Đồ Sơn	01	> 100	Phường Đồ Sơn
24	Trung tâm Y tế Tiên Lãng	01	> 250	Xã Tiên Lãng
25	Trung tâm Y tế Hải An	01	> 100	Phường Hải An
26	Trung tâm Y tế Kiến An	01	> 100	Phường Kiến An
27	Trung tâm Y tế Kiến Thụy	01	> 200	Xã Kiến Thụy
28	Trung tâm Y tế Hồng Bàng	01	> 150	Phường Hồng Bàng
29	Trung tâm Y tế Lê Chân	01	> 150	Phường Lê Chân
30	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ	01	> 50	Đặc khu Bạch Long Vĩ
31	Trung tâm Y tế Hải Dương	01	> 100	Phường Lê Thanh Nghị
32	Trung tâm Y tế Chí Linh	01	> 230	Phường Chu Văn An
33	Trung tâm Y tế Kinh Môn	01	> 322	Phường Kinh Môn
34	Trung tâm Y tế Kim Thành	01	> 250	Xã Phú Thái
35	Trung tâm Y tế Thanh Hà	01	> 230	Xã Thanh Hà
36	Trung tâm Y tế Nam Sách	01	> 215	Xã Nam Sách
37	Trung tâm Y tế Thanh Miện	01	> 210	Xã Thanh Miện
38	Trung tâm Y tế Ninh Giang	01	> 250	Xã Ninh Giang
39	Trung tâm Y tế Tứ Kỳ	01	> 300	Xã Tứ Kỳ
40	Trung tâm Y tế Gia Lộc	01	> 215	Xã Gia Lộc
41	Trung tâm Y tế Cẩm Giàng	01	> 190	Xã Mao Điền
42	Trung tâm Y tế Bình Giang	01	> 170	Xã Đường An
43	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	01	> 600	Phường Thủy Nguyên
44	Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	01	> 350	Xã Vĩnh Bảo
45	Trung tâm Y tế An Lão	01	> 300	Xã An Lão
46	Trung tâm Y tế Ngô Quyền	01	> 200	Phường Gia Viên
47	Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	01	> 100	Đặc khu Cát Hải
Các đơn vị xây mới				
1	Bệnh viện Ung bướu	01	> 500	Trên địa bàn thành phố
2	Bệnh viện Nhi Hải Phòng - cơ sở II	01	> 300	Phường Thủy Nguyên
3	Xây mới Bệnh viện Da Liễu (nâng cấp từ Trung tâm Da Liễu)	01	20 -100	Trên địa bàn thành phố
4	Trung tâm y tế Hồng Bàng	01	> 150	Phường Hồng Bàng
5	Trung tâm y tế Lê Chân	01	> 150	Phường An Biên
6	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên - cơ sở 2	01	200	Phường Thủy Nguyên
7	Trung tâm Y tế Hải Dương	01	200	Phường Tân Hưng
8	Trung tâm Y tế Ninh Giang	01	300	Xã Ninh Giang

STT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh dự kiến	Địa điểm
9	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương	01	350	Phường Thạch Khôi
10	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	01	350	Phường Thạch Khôi
11	Bệnh viện Mắt & Da liễu Hải Dương	01	300	Phường Thạch Khôi
12	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Phòng	01	> 350	Xã Kiến Minh
13	Phát triển các Viện dưỡng lão tiềm năng	-	-	Trên địa bàn thành phố
II	Khởi tư nhân			
	<i>Các Đơn vị đã có (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng	01	> 500	Phường Lê Chân
2	Bệnh viện Quốc tế Green	01	> 250	Phường An Biên
3	Bệnh viện Đa khoa Tâm Đức Hải Phòng	01	> 100	Phường Phù Liễn
4	Bệnh viện Đa khoa Hồng Phúc	01	> 250	Phường Hồng Bàng
5	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Hải Phòng	01	> 250	Phường An Biên
6	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Vĩnh Bảo	01	> 400	Xã Vĩnh Bảo
7	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Sản Nhi	01	> 700	Phường Lê Chân
8	Bệnh viện Đa khoa Gold Star	01	> 70	Phường Hồng Bàng
9	Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình	01	> 158	Phường Tân Hưng
10	Bệnh viện Phụ sản Tâm Phúc	01	> 70	Phường Lê Chân
11	Bệnh viện Mắt Hà Nội - Hải Phòng	01	> 18	Phường Gia Viên
12	Bệnh viện Mắt Quốc tế Việt Nga Hải Phòng	01	> 25	Phường An Biên
13	Bệnh viện Mắt quốc tế DND Hải Dương	01	> 14	Phường Lê Thanh Nghị
14	Các phòng khám đa khoa, các phòng khám chuyên khoa...	-	-	Trên địa bàn thành phố
	<i>Các đơn vị xây mới</i>			
1	Bệnh viện Đa khoa	01	500	Phường Thủy Nguyên
2	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng - An Lão	01	> 300	Xã An Lão
3	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Cát Bà	01	300	Đặc khu Cát Hải
4	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế - Tiên Lãng	01	300	Xã Tiên Lãng

STT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh dự kiến	Địa điểm
5	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Cát Bi	01	> 200	Phường Hải An
6	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Thủy Nguyên	01	> 500	Phường Thủy Nguyên
7	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế An Dương	01	> 200	Phường An Dương
8	Bệnh viện chuyên khoa Ung bướu	01	500	Trên địa bàn thành phố
9	Bệnh viện chuyên khoa Tim mạch	01	500	Trên địa bàn thành phố
10	Bệnh viện chuyên khoa Lão khoa	01	250	Trên địa bàn thành phố
11	Bệnh viện đa khoa, Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	01	200	Phường Kiến An
12	Bệnh viện đa khoa	01	> 200	Phường An Biên
13	Bệnh viện đa khoa	01	> 250	Phường Thạch Khôi
14	Cụm Bệnh viện đa khoa quốc tế	02	> 1.000	Phường Lê Thanh Nghị
15	Bệnh viện đa khoa và Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	02	> 500	Phường Thạch Khôi
16	Bệnh viện Ung bướu	01	> 200	Phường Thạch Khôi
17	Bệnh viện đa khoa	01	180	Phường Trần Hưng Đạo
18	Bệnh viện đa khoa Việt Đức Hải Phòng	01	255	Xã Gia Lộc
19	Bệnh viện đa khoa TTH Hải Phòng	01	400-500	Phường Thạch Khôi
20	Bệnh viện trực thuộc Trường Đại học Thành Đông	01	> 200	Phường Tứ Minh
21	Trung tâm dịch vụ y tế chất lượng cao	01	-	Phường Thủy Nguyên
22	Bệnh viện mắt và đa khoa quốc tế	01	> 20	Phường Thạch Khôi
23	Phát triển các phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa, Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và Bệnh viện tư nhân chất lượng cao	Tối thiểu 01 cơ sở/ 01 xã, phường, đặc khu	-	Trên địa bàn thành phố
24	Phát triển các Viện Dưỡng lão tư nhân có tiềm năng	-	-	Trên địa bàn thành phố

STT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh dự kiến	Địa điểm
III	Cơ sở y tế trực thuộc Bộ, ngành trên địa bàn			
	<i>Các Đơn vị đã có (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng	01	-	Phường Gia Viên
2	Viện Y học Hải Quân	01	-	Phường Hưng Đạo
3	Viện Y học biển	01	-	Phường Lê Chân
4	Bệnh viện Công an thành phố Hải Phòng	01	-	Phường Gia Viên
5	Bệnh viện Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	01	-	Phường Lê Thanh Nghị
6	Bệnh viện Quân Y 7 Cục hậu cần Quân khu 3	01	-	Phường Thành Đông
7	Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc sức khỏe Bưu điện	01	-	Phường Đồ Sơn
B	Các trung tâm chuyên khoa thành phố			
	<i>Các đơn vị đã có (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế	01	-	Phường Hồng Bàng
2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng	03	-	CS 1: Phường Lê Chân CS 2: Phường Hải Dương CS 3: Phường Hải Dương
3	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	01	-	Phường Hải An
4	Trung tâm Da Liễu	01	-	Phường Gia Viên
5	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	01	-	CS1: Phường Lê Chân CS2: Phường Lê Thanh Nghị
6	Trung tâm Giám định Y khoa Hải Phòng	01	-	Phường Hồng Bàng
7	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	01	-	Phường An Hải
8	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Phòng	01	-	Xã Vĩnh Thuận
9	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Phòng	01	-	Xã An Khánh
10	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng	01	-	Phường Hải An
11	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Dương	01	-	Phường Trần Hưng Đạo
12	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Dương	02	-	Xã Nam Sách và xã Thái Tân
13	Chi cục Dân số và Trẻ Em	01	-	Phường Hồng Bàng

STT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh dự kiến	Địa điểm
14	Chi cộ An toàn và vệ sinh thực phẩm	01	-	Phường Hồng Bàng
	Các đơn vị xây mới			
1	Trung tâm Pháp Y Hải Phòng	01	-	Trên địa bàn thành phố
2	Trung tâm chẩn đoán và điều trị bệnh nghề nghiệp	01	-	Trên địa bàn thành phố
3	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	01	-	Trên địa bàn thành phố
4	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế	01	-	Phường Hải An
C	Các Trạm y tế xã, phường, đặc khu đã có (xây mới, mở rộng, nâng cấp)			
1	Trạm y tế xã, phường, đặc khu	114	-	Các xã, phường, đặc khu
2	Các điểm Trạm y tế	261	-	Các xã, phường, đặc khu

Ghi chú:

- Về vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được xác định trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Lộ trình sắp xếp các đơn vị y tế sẽ được điều chỉnh linh hoạt, bảo đảm phù hợp với quy mô dân số và đặc thù nhu cầu y tế của từng địa bàn cụ thể.

Phụ lục XII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO,
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Cấp học	Năm 2030 (trường/cơ sở)
1	Cấp học THPT	
-	Công lập	82
-	Ngoài công lập	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
2	Trường phổ thông có nhiều cấp học	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
3	Trường chuyên biệt	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
-	Công lập	01
-	Ngoài công lập	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
4	Số trường đại học trên địa bàn	10
-	Công lập	06
-	Ngoài công lập	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
5	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	
-	Công lập	11
-	Ngoài công lập	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
6	Giáo dục nghề nghiệp	
6.1	Trường cao đẳng	
-	Công lập	03
-	Ngoài công lập	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư
6.2	Trường trung cấp	
-	Công lập	12
-	Ngoài công lập	Theo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư

Ghi chú:

Về quy mô, mạng lưới và số lượng cơ sở giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp trên mang tính định hướng, có thể thay đổi tùy theo việc sắp xếp đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố, và khả năng thu hút đầu tư.

Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư, nguồn vốn, hình thức đầu tư của các dự án phát triển mạng lưới giáo dục – đào tạo, giáo dục nghề nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành có liên quan và trong dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng cân đối và huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI VĂN HÓA, THỂ THAO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Danh mục	Địa điểm
I	MẠNG LƯỚI CƠ SỞ VĂN HÓA	
1	Các thiết chế, công trình văn hóa	
1.1	Mạng lưới cơ sở văn hóa cấp thành phố hiện có	
	Bảo tàng thành phố Hải Phòng	Phường Hồng Bàng
	Bảo tàng Hải Quân	Phường Hưng Đạo
	Bảo tàng Nghệ thuật Quang Minh	Phường Hưng Đạo
	Bảo tàng Đông Dương	Phường Hồng Bàng
	Bảo tàng quân khu III	Phường Kiến An
	Bảo tàng biển Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn
	Bảo tàng gia đình Trịnh Văn Nghệ và Trần Thị Xúc	Phường Hải An
	Thư viện thành phố Hải Phòng (trụ sở phía Đông)	Phường Gia Viên
	Thư viện thành phố Hải Phòng (trụ sở phía Tây)	Phường Lê Thanh Nghị
	Rạp chiếu phim Công Nhân	Phường Gia Viên
	Rạp chiếu phim Lê Văn Tám	Phường Lê Chân
	Rạp chiếu phim 1-5	Phường Hồng Bàng
	Rạp phim Thống Nhất	Phường Hải Dương
	Rạp Sông Cấm	Phường Gia Viên
	Rạp Tân Việt	Phường An Biên
	Rạp Phương Đông	Phường Hồng Bàng
	Rạp Long Châu	Phường Hồng Bàng
	Nhà hát Thảng Tắt	Phường Hồng Bàng
	Nhà hát Thành phố	Phường Hồng Bàng
	Nhà hát chèo xứ Đông	Phường Hải Dương
	Trung tâm văn hóa - thể thao do quân khu III quản lý	Phường Kiến An
	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng (Phía Đông)	Phường Hồng Bàng
	Trung tâm Văn hóa Xứ Đông (Phía Tây)	Phường Lê Thanh Nghị
	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Hải Dương	Phường Hải Dương
	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh Triển lãm Hải Phòng	Phường Hải Dương
	Nhà triển lãm 109 Phạm Ngũ Lão	Phường Lê Thanh Nghị
	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	Phường Gia Viên
	Cung Văn hóa lao động Hữu nghị Việt - Tiệp	Phường Gia Viên
	Cung Văn hóa thể thao thanh niên Hải Phòng	Phường Gia Viên
	Nhà Thiếu nhi Hải Dương	Phường Thành Đông
	Nhà Văn hóa Lao động Hải Dương	Phường Lê Thanh Nghị
	Nhà Triển lãm thành phố (Phía Đông)	Phường Lê Chân
	Trung tâm Hội nghị và biểu diễn thành phố tại Trung tâm hành chính Bắc sông Cấm	Phường Thủy Nguyên

STT	Danh mục	Địa điểm
1.2	Quy hoạch mới	
	Khu bảo tàng	Phường Thủy Nguyên
	Khu Bảo tàng và Trung tâm Văn hóa - Lịch sử thành phố Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
	Rạp chiếu phim	Phường Thủy Nguyên
	Nhà triển lãm (phía Đông) (Cải tạo, nâng cấp)	Phường Lê Chân
	Trung tâm triển lãm thành phố	Phường Thủy Nguyên
	Trung tâm Văn hóa thành phố	Phường Thủy Nguyên
	Quảng trường và tượng đài Hồ Chí Minh tại Trung tâm Chính trị - Hành chính Bắc sông Cấm	Thành phố Hải Phòng
	Công viên Tượng đài Chiến thắng Cát Bi tại Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi	Phường Hải An
2	Di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt	
2.1	Di sản thế giới	
a	Di sản thế giới đã được ghi danh	
	<i>Di sản văn hóa phi vật thể</i>	
	Di sản Hát Ca Trù	Thành phố Hải Phòng
	Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ người Việt	Thành phố Hải Phòng
	<i>Di sản Thiên nhiên thế giới</i>	
	Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà	Đặc khu Cát Hải
	<i>Di sản Văn hóa thế giới</i>	
	Quần thể di tích và danh lam thắng cảnh Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc	Phường Trần Hưng Đạo
b	Quy hoạch mới	
	“Nghệ thuật hát Chèo đồng bằng Sông Hồng” là di sản văn hóa thế giới	Thành phố Hải Phòng
	Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm và Đại danh y Thiên sư Tuệ Tĩnh được UNESCO vinh danh Danh nhân văn hóa thế giới	Thành phố Hải Phòng
	Đầu tư tổng thể, đồng bộ Di sản thế giới Quần đảo Cát Bà và Quần thể di tích và danh lam thắng cảnh Côn Sơn - Kiếp Bạc	Đặc khu Cát Hải và Phường Trần Hưng Đạo
2.2	Di tích quốc gia đặc biệt	
a	Di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận	
	Danh lam thắng cảnh quần đảo Cát Bà	Đặc khu Cát Hải
	Di tích lịch sử Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm	Xã Nguyễn Bình Khiêm
	Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương	Thuộc các: Phường Phạm Sư Mạnh, phường Nhị Chiểu
	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Côn Sơn - Kiếp Bạc	Phường Trần Hưng Đạo
	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật đền Xưa - chùa Giám - đền Bia	Thuộc các xã Tuệ Tĩnh và Cẩm Giang
	Di tích lịch sử Văn miếu Mao Điền	Xã Mao Điền
	Khu di tích Vương triều Mạc	Xã Kiến Thụy

STT	Danh mục	Địa điểm
	Cụm di tích Từ Lương Xâm - Căn cứ bản doanh của Ngô Quyền năm 938	Phường Đông Hải
	Di tích lịch sử Đường Hồ Chí Minh trên biển	Phường Đồ Sơn
b	Đầu tư, mở rộng, tu bổ, tôn tạo	
	Mở rộng di tích Từ Lương Xâm	Phường Đông Hải
	Tu bổ, tôn tạo các di tích được xếp hạng trên địa bàn thành phố	TP Hải Phòng
	Quần thể di tích tại khu III Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn
	Khu di tích Bạch Đằng Giang	Phường Bạch Đằng
	Mở rộng, tu bổ Cụm di tích quốc gia đặc biệt Chùa Giám	Xã Cẩm Giang
II	MẠNG LƯỚI CƠ SỞ THỂ DỤC, THỂ THAO	
1	Mạng lưới cơ sở thể thao cấp thành phố đã có	
	Khu thể dục thể thao 17 Lạch Tray	Phường Gia Viên
	Khu liên hợp thể thao	Phường Dương Kinh
	Khu Bể bơi Bến Bính	Phường Hồng Bàng
	Khu Huấn luyện đua thuyền	Phường Hải Phòng
	Sân vận động Đô Lương	Phường Hải Dương
	Nhà thi đấu thể dục thể thao	Phường Lê Thanh Nghị
	Bể bơi Yết Kiêu	Phường Hải Dương
	Câu lạc bộ Bắn súng	Phường Hải Dương
	Sân golf Vũ Yên (Vinpearl Golf Hải Phòng)	Phường Hải An
	Sân golf Sông Giá (Sono Belle Hai Phong)	Phường Lưu Kiếm
	Sân golf Đồi Rồng (Dragon Golf Links)	Phường Nam Đồ Sơn
	Sân golf An Lão (Hải Phòng Sakura Golf Club)	Xã An Lão
	Sân golf Xuân Đám	Đặc khu Cát Hải
	Sân golf Hải Phòng BRG Ruby Tree Golf Resort	Phường Đồ Sơn
	Sân golf Ngôi sao Chí Linh mở rộng	Phường Chu Văn An
	Sân golf Bình Giang	xã Bình Giang
	Sân golf ven sông Sắt	Phường Thạch Khôi
2	Quy hoạch mới	
	Đầu tư xây dựng, cải tạo, bổ sung trang thiết bị cho các thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố	Thành phố Hải Phòng
	Sân vận động thành phố	Phường Dương Kinh, Phường Thạch Khôi
	Các dự án thành phần tại Khu Liên hợp Thể thao thành phố (phía Tây) (xây dựng mới)	Phường Thạch Khôi
	Các công trình, dự án thành phần tại Khu Liên hợp Thể thao thành phố (phía Đông) (nâng cấp cải tạo và xây dựng mới)	Phường Dương Kinh
	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hoá, thể thao trên địa bàn thành phố	Thành phố Hải Phòng
	Trung tâm Huấn luyện các môn thể thao biển tại Vạn Ngang - Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn
	Mở rộng Khu huấn luyện Đua thuyền thành phố	Phường Bạch Đằng

STT	Danh mục	Địa điểm
	Sân golf Gia Đức	Phường Bạch Đằng
	Sân golf Tiên Lãng	Xã Tiên Minh
	Sân golf Hồ Bến Tắm	Phường Nguyễn Trãi
	Sân golf Nam Đồng	Phường Nam Đồng
	Sân golf Hiệp Hoà	Phường Trần Liễu
	Sân golf ven sông Cửu An	Xã Tân An
	Sân golf Hồ Vền	Phường Trần Hưng Đạo
	Các sân golf khác trên địa bàn thành phố phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch khác	

Ghi chú: Tên, quy mô, vị trí các công trình, dự án phát triển mạng lưới văn hóa, thể thao sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành có liên quan và trong dự án đầu tư.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

HẠ TẦNG CHỢ, SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HỘI CHỢ TRIỂN LÃM

STT	Công trình hạ tầng thương mại	Số lượng tối thiểu
I	Chợ	342
1	Chợ hạng I và chợ đầu mối	12
2	Chợ hạng II	37
3	Chợ hạng III	293
II	Siêu thị	34
III	Trung tâm thương mại	15
VI	Trung tâm hội chợ triển lãm	01

DANH MỤC HẠ TẦNG LOGISTICS

STT	Tên dự án/trung tâm	Địa điểm/Vị trí	Quy mô quy hoạch dự kiến khoảng (ha)
1	Các Trung tâm Logistics khu vực Đình Vũ	Phường Đông Hải	30
2	Trung tâm logistics Nam Đình Vũ	Phường Đông Hải	150
3	Trung tâm logistics Lạch Huyện	Đặc khu Cát Hải (khu vực cảng Lạch Huyện)	300 - 500 (tiềm năng đạt 650)
4	Trung tâm logistics Thủy Nguyên - VSIP	Phường Thủy Nguyên (khu vực VSIP/cửa ngõ kết nối QL18)	50 - 100
5	Trung tâm logistics Tràng Duệ	Phường An Dương (khu vực KCN Tràng Duệ)	30 - 100
6	Trung tâm logistics Tiên Lãng	Xã Hùng Thắng (khu vực trung tâm Tiên Lãng)	100 - 300
7	Trung tâm logistics Tràng Cát	Phường Hải An (KCN Tràng Cát)	30 - 50
8	Trung tâm logistics An Lão	Xã An Lão	30 - 100
9	Trung tâm logistics Kiến Thụy	Xã Kiến Thụy (dọc cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	10 - 50
10	Trung tâm logistics Nam Đồ Sơn	Phường Nam Đồ Sơn/Xã Kiến Hải (dọc đường bộ ven biển/khu cảng)	200 - 300
11	Trung tâm Logistics Hải Dương	Phường Việt Hòa	10 - 20

STT	Tên dự án/trung tâm	Địa điểm/Vị trí	Quy mô quy hoạch dự kiến khoảng (ha)
12	Trung tâm Logistics Kinh Môn	Phường Kinh Môn/Phường Nguyễn Đại Năng	36
13	Trung tâm logistics Ninh Giang	Xã Khúc Thừa Dụ/Xã Hồng Châu	27
14	Trung tâm Logistics Thanh Hà	Xã Hà Đông	10 - 20
15	Trung tâm Logistics Gia Lộc	Xã Gia Phúc	10 - 20
16	Trung tâm Logistics Cẩm Giàng	Xã Mao Điền	10 - 20
17	Trung tâm Logistics Tràng Cát 2	Phường Hải An	15 - 20
18	Trung tâm logistics Tân Vũ	Phường Hải An	60 - 70
19	Trung tâm logistics Thủy Nguyên - VSIP 2	Phường Hòa Bình	10 - 20
20	Các Trung tâm logistics phía Bắc Hải Phòng	Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt)	200 - 500
21	Các Trung tâm logistics phía Tây Hải Phòng	Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng	100 - 200
22	Cụm Trung tâm logistics Cảng Nam Đồ Sơn	Phường Nam Đồ Sơn, xã Kiến Hải, xã Hùng Thắng	2.500 - 3.000
23	Các Trung tâm Logistics tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển	Trên địa bàn thành phố	

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)	Quy mô hiện hữu (m³)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m³)			Phân loại kho
					Tổng	2026-2030	2031-2050	
I	TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC							
1	Kho xăng dầu PETEC An Hải	P. Đông Hải	41.000	41.000	-			Kho đầu mối
2	Tổng kho xăng dầu Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	75.500	75.500				Kho đầu mối

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô hiện hữu (m ³)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m ³)			Phân loại kho
					Tổng	2026-2030	2031-2050	
3	Kho xăng dầu Nam Vinh (19-9)	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	55.000	55.000				Kho đầu mối
4	Kho xăng dầu Hải Linh, Hải Phòng	Khu Hạ Đoạn, P. Đông Hải	81.500	81.500				Kho đầu mối
5	Kho xăng dầu K99	Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải	39.000	39.000				Kho đầu mối
6	Kho K131	X. Việt Khê	52.000	52.000				Kho tuyến sau
7	Tổng kho xăng dầu Thượng Lý (H-102)	P. Hồng Bàng	53.200	53.200				Kho tuyến sau
8	Kho xăng dầu Mipéc 1 - Hải Phòng	P. Hồng Bàng	16.850	16.850				Kho tuyến sau
9	Kho xăng dầu Hoàng Huy	KCN Nam Cầu Kiền, P. Thiên Hương	45.000	45.000				Kho tuyến sau
10	Kho xăng dầu Đức Chính (Kho Hải Dương)	X. Tuệ Tĩnh	48.000	48.000				Kho tuyến sau
II	MỞ RỘNG, NÂNG CÔNG SUẤT							
1	Mở rộng Kho PETEC An Hải	P. Đông Hải	81.000	41.000	40.000	40.000	-	Kho đầu mối
2	Mở rộng Kho K99	Khu Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải	60.000	39.000	21.000	21.000	-	Kho đầu mối

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô hiện hữu (m ³)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m ³)			Phân loại kho
					Tổng	2026-2030	2031-2050	
3	Mở rộng Kho K131	X. Việt Khê	67.000	52.000	15.000	-	15.000	Kho tuyến sau
4	Mở rộng Kho xăng dầu Đức Chính (Kho Hải Dương)	X. Tuệ Tĩnh	124.000	48.000	84.000	40.000	36.000	Kho tuyến sau
III ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI								
1	Kho xăng dầu, nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ	Bán đảo Đình Vũ, P. Đông Hải	120.000		120.000	60.000	60.000	Kho đầu mối
2	Kho xăng dầu Đoàn Xá	X. Kiến Hải	80.400		80.400	80.400	-	Kho đầu mối
3	Kho xăng dầu Đức Dương	P. Nguyễn Đại Năng	48.000		48.000	48.000		Kho tuyến sau
4	Kho xăng dầu Phú Lâm	P. Đông Hải	90.000		90.000	90.000		Kho đầu mối
5	Kho xăng dầu Kinh Môn	Xã Nam Phụ	2.000		2.000	2.000		Kho tuyến sau
6	Kho xăng dầu Thanh Hà	Xã Hà Bắc	2.000		2.000	2.000	2.000	Kho tuyến sau

Ghi chú: Danh mục kho xăng dầu mở rộng, nâng công suất: Sức chứa dự kiến phát triển sau 2030 có tính chất định hướng và sẽ được nghiên cứu cụ thể theo thực tế, phụ thuộc diễn biến chuyển đổi năng lượng.

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LNG

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô sức chứa (1.000m ³)	Công suất (triệu tấn/năm)	Công suất mở rộng, xây mới (triệu tấn/năm)		
					Tổng	2026- 2030	2031- 2050
I TIẾP TỤC TRIỂN KHAI XÂY DỰNG							
1	Kho LNG miền Bắc	KCN Nam Đình Vũ, P. Hải An	80	0,7	-		
			(GD1: 50				
			GĐ2: 30) (*)				
II MỞ RỘNG, XÂY MỚI							
1	Kho LNG tại Hải Phòng cung cấp cho các hộ công nghiệp	(**)		4	1,5-4	0,5-1	1-3
2	Kho, cảng LNG tại xã Chấn Hưng/Tiên Minh	(**)					
3	Kho LNG Hải Phòng	KKT ven biển phía Nam	Phục vụ điện LNG				

Ghi chú:

(*) Thời gian dự kiến hoàn thành: GD1: Năm 2026; GD2: 2026-2030

(**) Công suất, vị trí cụ thể của Kho LNG mở rộng, xây mới xác định trong quá trình thực hiện đầu tư.

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LPG

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (tấn)	Quy mô mở rộng, xây dựng mới (tấn)			Phân loại kho
				Tổng	2026-2030	2031-2050	
I	TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC						
1	Kho LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	4.500	-			Kho đầu mối
2	Tổng kho LPG Miền Bắc	KCN Đình Vũ P. Hải An	3.000	-			Kho đầu mối

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (tấn)	Quy mô mở rộng, xây dựng mới (tấn)			Phân loại kho
				Tổng	2026-2030	2031-2050	
3	Kho chứa gas hóa lỏng Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Hải An	3.000	-			Kho đầu mối
4	Kho thuộc nhà máy LPG Hải Phòng	KCN Đình Vũ, P. Hải An	3.500	-			Kho đầu mối
5	Tổng kho An Dương Petrol	KCN Đình Vũ, P. Hải An	2.025				Kho đầu mối
6	Kho Gas Hải Phòng	KCN Đình Vũ, P. Hải An	1.750				Kho đầu mối
7	Kho LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Hải An	1.600				Kho đầu mối
8	Tổng Kho tồn chứa LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Hải An	2.460				Kho đầu mối
9	Kho tồn chứa và phân phối LPG	P. Ngô Quyền	1.250				Kho đầu mối
10	Kho xăng dầu, khí đốt Hải Linh Hải Phòng	P. Hải An	1.500				Kho đầu mối
11	Tổng kho LPG và xăng dầu Sellan Gas	P. Hải An	2.300				Kho đầu mối
12	Kho LPG Thượng Lý	P. Hồng Bàng	15.000		-	-	
II MỞ RỘNG, XÂY MỚI							
1	Kho LPG Đình Vũ	P. Đông Hải	17.000	17.000	11.000	6.000	Kho đầu mối
2	Kho LPG/LNG/CNG Lạch Huyện	Đặc khu Cát Hải	69.000	69.000	60.000	9.000	Kho đầu mối
3	Kho LPG/LNG Kinh Môn	Xã Nam An Phụ	5.000	5.000	5.000		Kho tuyến sau
4	Kho LPG/LNG	P. Chí Linh	5.000	5.000	5.000		Kho tuyến sau

Ghi chú: Công suất kho LPG mở rộng, xây mới sẽ được xác định cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án. Kho mở rộng không bao gồm công suất hiện hữu

DANH MỤC TUYẾN ỐNG DẪN KHÍ MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI

STT	Hệ thống tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Tính chất
I	Giai đoạn 2026 - 2030		
1	Hệ thống đường ống dẫn khí LNG Hải Phòng - Thái Bình	1,0 - 3,0	Quy hoạch
2	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực miền Bắc	0,1 - 0,5	Quy hoạch
3	Hệ thống đường ống dẫn khí LNG cảng- kho- nhà máy điện LNG Hải Phòng	Phục vụ điện LNG	Quy hoạch
II	Giai đoạn 2031 - 2050		
1	Đường ống vận chuyển khí về các hộ tiêu thụ tại địa phương		Quy hoạch
2	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại địa phương		Quy hoạch

Ghi chú: Công suất sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

() Chiều dài một số tuyến ống sẽ xác định trong các dự án đầu tư.*

*(**) Công suất cho 1 đường ống.*

Phụ lục XV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Tên cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng	Số cơ sở	Địa điểm
I	Nâng cấp, mở rộng	06	
1	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng	01	Phường Hải An
2	Làng trẻ em SOS Hải Phòng hoạt động theo mô hình gia đình của Làng trẻ SOS Quốc tế (dự kiến làng trẻ em SOS Quốc tế sẽ bàn giao về cho UBND TP Hải Phòng tiếp nhận và quản lý)	01	Phường Đông Hải
3	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Phòng	01	Xã Vĩnh Thuận
4	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Dương	01	Phường Trần Hưng Đạo
5	Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội Hải Phòng	01	Xã An Khánh
6	Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội Hải Dương.	01	Xã Nam Sách và xã Thái Tân
II	Xây dựng mới thời kỳ 2021-2030	-	
1	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	05	Trên địa bàn thành phố
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật	01	Trên địa bàn thành phố
3	Các cơ sở trợ giúp xã hội khác khi đủ điều kiện	-	Trên địa bàn thành phố

Ghi chú: Phương án phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên mang tính định hướng. Tên, quy mô, vị trí các cơ sở trợ giúp xã hội sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành có liên quan và trong dự án đầu tư.

Phụ lục XVI

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Diện tích cấp quốc gia phân bổ		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	183.213	57,53	155.235	48,59	129.097	39,83
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	95.957	30,13	77.189	24,16	58.904	18,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	93.027	29,21	77.189	24,16	58.904	18,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.929	0,92				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.186	2,26			4.416	1,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.028	8,17			18.819	5,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.980	3,13	9.537	2,99	9.537	2,94
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.942	4,38	14.168	4,43	14.168	4,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.740	1,17	2.427	0,76	2.427	0,75
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>492</i>	<i>0,15</i>	<i>1</i>	<i>~ 0,01</i>	<i>1</i>	<i>~ 0,01</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24.677	7,75			17.101	5,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	221	0,07			1.526	0,47
1.9	Đất làm muối	LMU	102	0,03			5	~ 0,01
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.381	0,43			2.194	0,68
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	129.688	40,72	162.866	50,98	193.796	59,80
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22.432	7,04			21.983	6,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.713	3,68			20.277	6,26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	478	0,15			955	0,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.834	0,89	3.461	1,08	3.461	1,07
2.5	Đất an ninh	CAN	395	0,12	572	0,18	1.393	0,43
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.812	1,20			10.642	3,28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	404	0,13	815	0,26	3.705	1,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	76	0,02			172	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Diện tích cấp quốc gia phân bổ		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	237	0,07	401	0,13	472	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.680	0,53	2.250	0,70	2.615	0,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.255	0,39	1.783	0,56	3.459	1,07
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	32	0,01			45	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,00				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	~0,01				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	125	0,04			175	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20.008	6,28			47.582	14,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	8.134	2,55	14.371	4,50	23.284	7,18
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.541	0,48			4.759	1,47
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		0,00			8	~0,01
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.492	0,78			10.769	3,32
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.051	1,90			6.256	1,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.790	0,56			2.505	0,77
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	43.910	13,79			57.852	17,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	27.980	8,79	32.561	10,19	41.296	12,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.097	4,11			11.561	3,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	292	0,09			115	0,04
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	171	0,05			37	0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	212	0,07	423	0,13	559	0,17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	512	0,16	729	0,23	847	0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Diện tích cấp quốc gia phân bổ		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	389	0,12	896	0,28	925	0,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	25	0,01	72	0,02	72	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	157	0,05			272	0,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.075	0,34			2.169	0,67
2.9	Đất tôn giáo	TON	658	0,21			725	0,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	302	0,09			309	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2.898	0,91			3.032	0,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	20.174	6,34			25.512	7,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.162	0,99			8.444	2,61
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17.012	5,34			17.068	5,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	73	0,02			71	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5.548	1,74	1.390	0,44	1.192	0,37
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	585	0,18			409	0,13
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	160	0,05			216	0,07
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	546	0,17			567	0,17
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	3.872	1,22				

Ghi chú:

- Chỉ tiêu sử dụng đất mang tính định hướng. Việc triển khai, thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể sau khi Điều chỉnh Quy hoạch thành phố được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh (nếu có).

Phụ lục XVII

**PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu	Diện tích khoảng (ha)
A	PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	N	
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị (nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị): Hiện hữu gồm 45 phường phân theo đơn vị hành chính 2 cấp. Điều chỉnh định hướng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 phát triển đô thị từ 45 phường lên 78 phường.	N1	
2	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt khu vực có nhà máy nước : (1) Sông Rế; (2) Sông Giá; (3) Sông Đa Độ; (4) Sông Chanh Dương; (5) Kênh Hòn Ngọc; (6) Trung thủy nông Tiên Lãng; (7) Sông Kinh Thầy; (8) Sông Thương; (9) sông Rạng; (10) sông Gù; (11) sông Mía; (12) sông Luộc; (13) sông Kinh Môn; (14) Đá Vách.	N2	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên: (1) Khu Dự trữ sinh quyển Quần đảo Cát Bà; (2) Vườn Quốc gia Cát Bà (<i>Gồm các hệ sinh thái biển, hệ sinh thái rừng trên cạn, hệ sinh thái rừng ngập mặn</i>); (3) Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ; (4) khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc.	N3	
4	Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa gồm 01 di sản văn hoá thế giới (<i>Di sản văn hoá thế giới Côn Sơn Kiếp Bạc</i>), các di tích quốc gia đặc biệt: (<i>DTLS Đền thờ trạng trình Nguyễn Bình Khiêm; DTLS đường HCM trên biển - Bến tàu không số K15 Đồ Sơn; DTLS cụm di tích Vương Triều Mạc; DTLS cụm di tích Từ Lương Xâm; DTLS và kiến trúc nghệ thuật Côn Sơn - Kiếp Bạc; DTLS và danh lam quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhãm Dương; DTLS Văn Miếu Mao Điền; DTLS và kiến trúc nghệ thuật Đền Xưa - Chùa Giám - Đền Bia...</i>)	N4	
5	Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	N5	
II	Vùng hạn chế phát thải	H	
1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt: (1) Khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên: Vườn Quốc gia Cát Bà, Khu dự trữ thiên nhiên Bạch Long Vĩ, khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn Kiếp Bạc; (2) Khu vực bảo vệ của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá; (3) Vùng đệm của di sản thiên	H1	

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu	Diện tích khoảng (ha)
	nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.		
2	Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật: (1) Vùng đất ngập nước ngọt trên núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà; (2) Vùng đất ngập nước mặn Vườn Quốc gia Cát Bà; (3) Vùng đất ngập nước ven biển (phường Đồ Sơn); (4) Vùng đất ngập nước ven biển (Thuộc xã Hùng Thắng); (5) Vùng đất ngập nước ven biển (Đặc khu Cát Hải); (6) Vùng đất ngập nước quần đảo Cát Bà; (7) Vùng đất ngập nước phía Đông Bắc đảo Bạch Long Vĩ; (8) Vùng đất ngập nước khu vực Đảo Cò (Thuộc xã Nam Thanh Miện); (9) Khu vực đất ngập nước quan trọng tại xã Tứ Xuyên (210ha) và xã An Thanh (280ha); (10) Khu vực đất ngập nước quan trọng có bãi rươi cây tại khu vực bãi bồi ven sông Thái Bình; (11) Các hồ chứa nước Bến Tắm, Lán Chè, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh...	H2	
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt khu vực các nhà máy nước: (1) Sông Rế; (2) Sông Giá; (3) Sông Đa Độ; (4) Sông Chanh Dương; (5) Kênh Hòn Ngọc; (6) Trung thủy nông Tiên Lãng; (7) Sông Kinh Thầy; (8) Sông Thương; (9) sông Rạng; (10) sông Gù; (11) sông Mía; (12) sông Luộc; (13) sông Kinh Môn; (14) Đá Vách.	H3	
4	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V, theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị: Bao gồm khu vực trung tâm của các xã trước đây là các thị trấn cũ trên địa bàn thành phố	H5	
5	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: (1) Kéo dù bay trên biển, Bãi biển khu II Đồ Sơn; (2) Chèo thuyền Kayak, Vườn Quốc gia Cát Bà km20 đường xuyên đảo, đảo Cát Bà; (3) Công viên nước đảo Vũ Yên, Đảo Vũ Yên,...	H6	
6	Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ: các khu vực trồng lúa nước 2 vụ và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố.	H7	
III	Vùng khác: các khu vực còn lại	K	
B	PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC		
I	Khu vực đa dạng sinh học cao	SHC	
1	Vườn Quốc gia Cát Bà với khu rừng nguyên sinh lớn nhất trên đảo của Việt Nam, hoang sơ nhất và đa dạng sinh học rất cao với nhiều loài có trong sách đỏ, đặc hữu, đặc biệt là loài Voọc Cát Bà (Voọc Đầu Trắng).	SHC1	
2	Vùng lõi khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc.	SHC2	
II	Vùng đất ngập nước quan trọng	ĐQT	

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu	Diện tích khoảng (ha)
1	Vùng ngập nước ngọt trên núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà	ĐQT1	
2	Vùng ngập nước mặn Vườn Quốc gia Cát Bà	ĐQT2	
3	Vùng đất ngập nước ven biển (phường Đồ Sơn)	ĐQT3	
4	Vùng đất ngập nước ven biển (xã Kiến Hải)	ĐQT4	
5	Vùng đất ngập nước ven biển (xã Hùng Thắng)	ĐQT5	
6	Vùng đất ngập nước ven biển (Đặc khu Cát Hải)	ĐQT6	
7	Vùng đất ngập nước quần đảo Cát Bà	ĐQT7	
8	Vùng đất ngập nước phía Đông Bắc đảo Bạch Long Vĩ	ĐQT8	
9	Cửa sông Văn Úc	ĐQT9	
10	Vùng đất ngập nước Cửa sông Thái Bình	ĐQT10	
11	Vùng đất ngập nước khu vực Đảo Cò (xã Nam Thanh Miện)	ĐQT11	
12	Khu vực đất ngập nước quan trọng ngã 3 sông Thái Bình và Kinh Môn, khu vực ven sông Thái Bình có bãi rươi cá	ĐQT12	
13	Các hồ chứa nước Bến Tắm, Lán Chè, Côn Sơn, Mật Sơn, Bạch Đằng, Bình Minh...	ĐQT13	
III	Hành lang đa dạng sinh học	HL	
1	Hành lang ven biển Bắc Bộ (<i>Thái Bình, Hải phòng, Quảng Ninh</i>)	HL1	20.056 km
2	Hành lang ĐDSH kết nối Khu Bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc với diện tích rừng phòng hộ tự nhiên khu vực núi Hổ Gõ, núi Đá Chồng và núi Hòn Phương	HL2	100 ha
V	Khu bảo tồn thiên nhiên	BT	
1	Vườn quốc gia Cát Bà	BT1	17.363
2	Khu bảo tồn thiên nhiên Bạch Long Vĩ	BT2	27.009
3	khu bảo vệ cảnh quan Côn Sơn - Kiếp Bạc	BT3	1.217
VI	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	CS	
1	Vườn thực vật Vườn Quốc gia Cát Bà.	CS1	Diện tích vườn thực vật cũ: 13,5ha; Trong giai đoạn tới, dự kiến rộng Vườn thực vật về phía Đông Bắc và Tây Nam của VTV cũ khoảng 90 ha.
2	Trung tâm cứu hộ động vật và nuôi - thả động vật bán hoang dã.	CS2	6 ha
3	Khu nuôi - trồng động, thực vật bán hoang dã	CS3	3 ha
4	Vườn thực vật An Phụ	CS4	28 ha
5	Vườn thực vật Côn Sơn	CS5	
C	PHƯƠNG ÁN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG		
1	Quan trắc chất lượng không khí xung quanh: (I) Quan trắc tự động tiếp tục duy trì 16 trạm; (II) quan trắc định kỳ 143 điểm.	KTĐ; K	

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu	Diện tích khoảng (ha)
2	Quan trắc chất lượng nước (1) Quan trắc chất lượng nước mặt: (I) Quan trắc tự động, liên tục 19 trạm; (II) quan trắc định kỳ 112 điểm. (2) Quan trắc chất lượng nước dưới đất: Tổng số điểm quan trắc là 18 điểm. (3) Quan trắc nước mưa: Tổng số điểm quan trắc là 14 điểm. (4) Quan trắc nước biển ven bờ: Tổng số điểm quan trắc là 25 điểm.	(1) H,N; NTĐ; (2) Ng; (3) M; (4) B	
3	Quan trắc chất lượng đất: Thực hiện quan trắc với tổng số 30 điểm.	Đ	
4	Quan trắc chất lượng trầm tích: Thực hiện quan trắc với tổng số 32 điểm.	TT	

Ghi chú: Phương án phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên mang tính định hướng. Các khu vực phân vùng môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học có thể cập nhật, điều chỉnh theo các quy định hiện hành. Căn cứ tình hình nhu cầu thực tiễn, có thể triển khai thực hiện các nhiệm vụ về quan trắc môi trường theo nhu cầu phát triển, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả.

Phụ lục XVIII

**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
I	Khu vực thăm dò khoáng sản (chưa có giấy phép khai thác khoáng sản)				
1	1.TD	Khu vực núi Tiên Núi	Xã An Lão	Đất, đá làm vật liệu san lấp	6,65
2	2.TD	Khu vực cánh đồng Đông Mai (nằm trong đê sông Đông Mai)	Phường Trần Nhân Tông	Đất, cát san lấp	35,00
3	3.TD	Khu vực đồi Hang Hổ (phần còn lại ngoài phần đã đấu giá năm 2022)	Phường Trần Nhân Tông	Đất san lấp	23,00
4	4-1.TD	Bãi bồi Cồn Vĩnh Trụ 1	Phường Lê Đại Hành	Đất, cát san lấp	118,10
	4-2.TD	Bãi bồi Cồn Vĩnh Trụ 2	Phường Lê Đại Hành	Đất, cát san lấp	139,00
5	5.TD	Khu vực cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển xã Hùng Thắng, xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,00
6	6.TD	Phía Tây cửa Lạch Huyện	Đặc khu Cát Hải	Cát làm vật liệu san lấp	82,80
7	7.TD	Tây Bắc Cồn Nam	Khu vực cửa sông, ven biển xã Hùng Thắng, xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	98,00
8	8.TD	Phía Đông núi Niêm Sơn Nội	Xã Việt Khê	Đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch Tuynel và vật liệu san lấp	22,67

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
9	9.TD	Khu vực núi Tiên Nôi	Xã An Lão	Sét làm nguyên liệu sản xuất gạch Tuynel	3,70
10	10.TD	Mỏ đất sét làm gạch khu Đại Bát	Phường Trần Nhân Tông	Mỏ đất sét làm gạch	3,15
11	11.TD	Mỏ sét trắng, xám trắng làm nguyên liệu sản xuất gốm xây dựng, sét nâu đỏ, loang lỗ gạch ngói, cát sạn khu vực hạ lưu hồ Cầu Dồng.	Phường Trần Hưng Đạo	Sét trắng, xám trắng làm nguyên liệu sản xuất gốm xây dựng, sét nâu đỏ, loang lỗ gạch ngói, cát sạn	23,51
12	12.TD	Mỏ đất sét làm gạch bãi sông Kinh Môn	Xã Lai Khê	Đất sét làm gạch	5,56
13	13.TD	Mỏ đất sét làm gạch bãi sông Lai Vu, sông Lạch Tray.	Xã Kim Thành, xã Hà Nam	Đất sét làm gạch	10,58
14	14.TD	Mỏ đất sét làm gạch bãi sông Lai Vu, sông Lạch Tray	Xã Kim Thành, xã Hà Nam	Đất sét làm gạch	12,73
15	15.TD	Mỏ đất sét làm gạch khu vực Đồng Soi, bãi sông Thái Bình	Xã Hà Tây	Đất sét làm gạch	12,98
16	16.TD	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT (làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói)	Phường Nguyễn Trãi	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT	24,70
17	17.TD	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT (làm nguyên liệu sản xuất cát nhân tạo) tại đồi Đại Bộ	Phường Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Trãi	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT	42,53

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
18	18.TD	Khu vực Bãi Thoi, thôn Bồ Nông, thuộc các tờ bản đồ địa chính số 01, 04 tỷ lệ 1/2000 của xã.	Xã Nam An Phú	Mỏ đất, cát làm VLXD	20,00
19	19.TD	Mỏ đất, đá làm vật liệu XD TT (làm nguyên liệu sản xuất cát nhân tạo) tại núi Trại Tường	Phường Chí Linh	Mỏ đất, đá làm vật liệu XD TT	11,16
20	20.TD	Mỏ sét gồm khu vực Miêu Danh, khu vực Dọc Dâu	Phường Trần Hưng Đạo	Sét gồm	15,50
II Mỏ/Khu vực đã cấp giấy phép khai thác, còn thời hạn hoặc đang điều chỉnh, gia hạn giấy phép khai thác					
1	1.KT	Khu vực ven biển quận Đồ Sơn cũ, Thành phố Hải Phòng	Khu vực ven biển phường Đông Hải, phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	99,83
2	2.KT	Khu vực Gò Nam, cửa sông Lạch Tray	Khu vực ven biển phường Đông Hải, phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	96,00
3	3.KT	Khu vực Gò Nam, cửa sông Lạch Tray	Khu vực ven biển phường Đông Hải, phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	98,90
4	4.KT	Khu vực Gò Đông, cửa sông Văn Úc	Xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	96,00
5	5.KT	Khu vực phía Nam Đình Vũ	Khu vực ven biển phường Đông Hải, phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	99,00
6	6.KT	Khu vực cửa Lạch Huyện, Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,00
7	7.KT	Khu vực phía Đông Nam Cồn Mực, cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,01
8	8.KT	Khu vực phía Tây Nam cửa Nam Triệu	Khu vực ven biển phường Đông Hải, phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	99,70

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
9	9.KT	Khu vực phía Đông cửa Nam Triệu (phía tây cửa Lạch Huyện)	Đặc khu Cát Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,50
10	10.KT	Khu vực phía Đông Nam cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải, xã Hùng Thắng	Cát làm vật liệu san lấp	99,00
11	11.KT	Phía nam Cồn Mực, cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	88,00
12	12.KT	Khu vực Cồn Mực, cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	82,50
13	13.KT	Khu vực Gò Đông, cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97,93
14	14.KT	Khu vực phía Đông Nam cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,50
15	15.KT	Khu vực Phía Đông cửa Lạch Huyện	Đặc khu Cát Hải	Cát làm vật liệu san lấp	98,90
16	16.KT	Khu vực phía Nam Đình Vũ	Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	98,40
17	17.KT	Khu vực Cồn Mực, cửa sông Văn Úc	Khu vực cửa sông, ven biển Xã Kiến Hải, Phường Nam Đồ Sơn	Cát làm vật liệu san lấp	98,10
18	18.KT	Khu vực phía Nam Đình Vũ	Khu vực cửa sông, ven biển Phường Hải An; Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,00
19	19.KT	Khu vực núi Vườn Đào To	Phường Lưu Kiếm	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	8,24
20	20.KT	Khu vực phía Tây Nam khu B núi Trại Sơn	Xã Việt Khê	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	10,03

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
21	21.KT	Khu vực phía Bắc núi Triệu Cao (núi Trăn)	Phường Bạch Đằng	Đá vôi, đá phiến silic làm vật liệu xây dựng thông thường	9,80
22	22.KT	Khu vực phía Đông núi Đá Kẹp	Phường Lưu Kiếm	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	10,78
23	23.KT	Khu vực núi Niêm Sơn Nội	Xã Việt Khê	Đất, đá làm vật liệu san lấp	16,90
24	24.KT	Khu vực núi Niêm Sơn Ngoại	Xã Việt Khê	Đất làm vật liệu san lấp	6,63
25	25.KT	Khu vực Đền Nôm, Phía Nam đảo Đình Vũ	Khu vực cửa sông, ven biển Phường Hải An; Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97,50
26	26.KT	Khu vực Đền Nôm, Phía Nam đảo Đình Vũ	Khu vực cửa sông, ven biển Phường Hải An; Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97,50
27	27.KT	Đền Nôm, Phía Nam Đình Vũ	Khu vực cửa sông, ven biển Phường Hải An; Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97,50
28	28.KT	Đền Nôm, Phía Nam Đình Vũ	Khu vực cửa sông, ven biển Phường Hải An; Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97,50
29	29.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp, đồi Ngang Vọng	Phường Chu Văn An	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp	7,18

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
30	30.KT	Mỏ đá cuội kết, đá sạn kết, đá cát kết; đất đá phong hóa xen lẫn cuội, sỏi, sạn, cát và đá sét, đá phiến sét làm vật liệu san lấp, nghiền cát nhân tạo	Phường Chí Linh	Mỏ đá cuội kết, đá sạn kết, đá cát kết; đất đá phong hóa xen lẫn cuội, sỏi, sạn, cát và đá sét, đá phiến sét làm vật liệu san lấp	8,47
31	31.KT	Mỏ đất sét pha làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	Phường Trần Nhân Tông	Mỏ đất sét pha làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	8,97
32	32.KT	Mỏ đất sét bãi bồi sông Kinh Thầy làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	Xã Trần Phú	Mỏ đất sét bãi bồi sông làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	10,04
33	33.KT	Mỏ đất sét bãi bồi sông Kinh Thầy làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	Xã Trần Phú	Mỏ đất sét bãi bồi sông làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	8,95
34	34.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp, núi Bu Lu	Phường Bắc An Phú	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp	20,00
35	35.KT	Mỏ đất sét trắng, sét chịu lửa, sét gốm, sét gạch ngói nung, cát làm vật liệu xây dựng	Phường Trần Hưng Đạo	Đất sét trắng, sét chịu lửa, sét gốm, sét gạch ngói nung, cát làm vật liệu xây dựng	10,79
36	36.KT	Mỏ đất bãi bồi ven sông Kinh Thầy làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	Phường Bắc An Phú	Đất bãi bồi ven sông làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	11,65

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
37	37.KT	Mỏ đất đồi Ông Sao làm vật liệu san lấp	Phường Trần Nhân Tông; Phường Nguyễn Trãi	Đất đồi làm vật liệu san lấp	9,47
38	38.KT	Mỏ đất đồi Hang Hồ làm vật liệu san lấp	Phường Trần Nhân Tông	Đất đồi làm vật liệu san lấp	10,47
39	39.KT	Mỏ đất đồi Ông Sao làm vật liệu san lấp	Phường Trần Nhân Tông; Phường Nguyễn Trãi	Đất đồi làm vật liệu san lấp	7,60
III	Mỏ/Khu vực đã cấp giấy phép khai thác khoáng sản và đã hết thời hạn, thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản, còn khoáng sản chưa khai thác				
1	40.KT	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường núi Kim Trà	Phường Nhị Chiểu	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	7,60
2	41.KT	Mỏ Cát đen, đất sét pha cát làm vật liệu san lấp	Xã Chí Minh	Cát đen, đất sét pha cát làm vật liệu san lấp	62,47
3	42.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp tại núi Ông Sao	Phường Trần Nhân Tông	Đất đồi làm vật liệu san lấp	6,00
4	43.KT	Khai thác mỏ đất bãi bồi ven sông Kinh Thầy làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	Phường Bắc An Phụ	Đất bãi bồi ven sông làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	10,66
5	44.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Vọng Vắt	Phường Lê Đại Hành	Đất đồi làm vật liệu san lấp núi	9,40
6	45.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Vọng Vắt	Phường Lê Đại Hành	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp	11,90
7	46.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Vọng Vắt	Phường Lê Đại Hành	Đất đồi làm vật liệu san lấp	6,59

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
8	47.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp phía Bắc đồi Hồ Đa	Phường Chu Văn An	Đất đồi làm vật liệu san lấp	10,50
9	48.KT	Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường phía Tây Nam núi Cúc Tiên	Phường Nhị Chiểu	Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	9,20
10	49.KT	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường núi Áng Bát	Phường Nhị Chiểu	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	16,61
11	50.KT	Mỏ đất bãi bồi làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	Phường Trần Nhân Tông	Đất bãi bồi làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	12,60
12	51.KT	Mỏ phiến sét núi Giếng	Phường Nhị Chiểu	Phiến sét	20,00
13	52.KT	Mỏ đất đồi núi Ông Sao làm vật liệu san lấp	Phường Trần Nhân Tông	Đất đồi núi làm vật liệu san lấp	9,05
14	53.KT	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường núi Voi	Phường Nhị Chiểu	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,56
15	54.KT	Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường phía Tây Bắc núi Cúc Tiên	Phường Nhị Chiểu	Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	9,16
16	55.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Một	Phường Nguyễn Đại Năng	Đất đồi làm vật liệu san lấp	3,70
17	56.KT	Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường núi Cây Sơn	Phường Nhị Chiểu	Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	6,00
18	57.KT	Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường núi Giữa	Phường Nhị Chiểu	Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	3,84

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
19	58.KT	Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường núi Thượng Trà	Phường Nhị Chiểu	Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	5,20
20	59.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Hùng Con	Phường Nhị Chiểu	Đất đồi làm vật liệu san lấp	1,70
21	60.KT	Mỏ đất nhiễm sắt Thượng Trà	Phường Nhị Chiểu	Đất nhiễm sắt	2,75
V	Khu vực khảo sát khoáng sản nhóm III, nhóm IV thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân thành phố				
1	1.KS	Bãi ngoài sông Xóm Trại, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng	Phường Nhị Chiểu	Đất, cát	17,32
2	2.KS	Đất, cát bãi bồi khu vực ngoài đê sông Kinh Thầy	Xã An Phú	Đất, cát	221,00
3	3.KS	Đất, cát bãi bồi khu vực Bãi Soi	Xã Đại Sơn	Đất, cát	198,50
4	4.KS	Đất, cát bãi bồi Khu vực ngoài đê sông Thái Bình	Xã Hà Đông	Đất, cát	20,08
5	5.KS	Cát khu vực cửa sông, ven biển thành phố Hải Phòng	Khu vực cửa sông, ven biển xã Hùng Thắng	Cát cửa sông, ven biển	1.548,25
6	6.KS	Cát khu vực cửa sông, ven biển thành phố Hải Phòng	Khu vực cửa sông, ven biển xã Kiến Hải, phường Nam Đồ Sơn	Cát cửa sông, ven biển	719,80
7	7.KS	Cát khu vực cửa sông, ven biển thành phố Hải Phòng	Khu vực cửa sông, ven biển phường Đồ Sơn, phường Nam Đồ Sơn	Cát cửa sông, ven biển	4.545,17
8	8.KS	Cát khu vực cửa sông, ven biển thành phố Hải Phòng	Khu vực cửa sông, ven biển Phường Đông Hải	Cát cửa sông, ven biển	455,15
9	9.KS	Phía Bắc núi Triệu Cao	Phường Bạch Đằng	Đất, đá	20,56

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
10	10.KS	Núi Niêm Sơn Ngoại	Xã Việt Khê	Đất, đá	14,91
11	11.KS	Khu vực 1, phường Bắc An Phụ	Phường Bắc An Phụ	Đất, cát	30,47
12	12.KS	Khu vực 2, phường Bắc An Phụ	Phường Bắc An Phụ	Đất, cát	31,23
13	13.KS	Đồi Bắc Nội	Phường Nguyễn Trãi	Đất, đá	53,40
14	14.KS	Bãi sông Kinh Môn xã Nam An Phụ	Xã Nam An Phụ	Đất, cát	9,60
15	15.KS	Khu vực Bãi Giữa (giáp với khu vực Cồn Vĩnh Trụ) phường Lê Đại Hành, thành phố Hải Phòng	Phường Lê Đại Hành	Đất, cát	56,00
16	16.KS	Khu vực đồi Ba Khe	Phường Nguyễn Trãi	Đất, đá	50,00
17	17.KS	Núi Đại Hàn	Phường Trần Nhân Tông	Đất, đá	45,00
18	18.KS	Đất đồi san lấp tại đồi cơ khí	Phường Chu Văn An	Đất, đá	24,00
19	19.KS	Khu vực mở rộng đồi Hồ Đa	Phường Chu Văn An	Đất, đá	8,03
20	20.KS	Khu vực Bãi Sỏi	Phường Kinh Môn; Xã Bình Giang	Đất, cát	5,00
21	21.KS	Khu vực núi An Sơn 2, xã Việt Khê	Xã Việt Khê	Đất, đá	19,00
22	22.KS	Khu vực bờ hữu sông Thái Bình (ngã ba sông), xã Chí Minh	Xã Chí Minh	Đất, cát	164,00
23	23.KS	Khu vực bờ hữu sông Thái Bình, xã Chí Minh	Xã Chí Minh	Đất, cát	163,50
24	24.KS	Khu vực Đồng Hạ 1	Xã An Trường, xã Hà Đông	Đất, cát	43,77

TT	Số hiệu	Tên mỏ, khu vực khoáng sản	Địa điểm/Địa điểm dự kiến	Loại khoáng sản	Diện tích/ Diện tích dự kiến (ha)
25	25.KS	Khu vực Đồng Hạ 2	Xã Hà Đông, xã Kim Thành	Đất, cát	62,68

Ghi chú:

Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác tài nguyên nêu trên mang tính định hướng, sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành hoặc dự án đầu tư. Tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục các mỏ, điểm mỏ phù hợp với điều kiện thực tiễn và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, đảm bảo các quy định hiện hành.

Phụ lục XIX
DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	TÊN SƠ ĐỒ	TỶ LỆ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của thành phố	1:50.000
2	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:50.000
3	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
4	Sơ đồ phương án tổ chức không gian	1:50.000
5	Sơ đồ phương án phân vùng chức năng	1:50.000
6	Sơ đồ phương phát triển hạ tầng cơ sở văn hóa, thể dục, thể thao	1:50.000
7	Sơ đồ phương phát triển hạ tầng thương mại	1:50.000
8	Sơ đồ phương phát triển hạ tầng cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	1:50.000
9	Sơ đồ phương phát triển hạ tầng cơ sở y tế, bảo trợ xã hội	1:50.000
10	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông	1:50.000
11	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện	1:50.000
12	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới thủy lợi	1:50.000
13	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới cấp nước	1:50.000
14	Sơ đồ phương án phát triển khu xử lý chất thải và nghĩa trang	1:50.000
15	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:50.000
16	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:50.000
17	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học	1:50.000
18	Sơ đồ phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000

